ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Số: 3692/QĐ-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Đắk Lắk, ngày 29 tháng 12 năm 2017*

VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN KRÔNG BÔNG
ĐẾN Số: 261
Ngày 15/01/2018
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Krông Bông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Krông Bông tại Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 698/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Bông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích tự nhiên: 125.695,23 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 112.684,59 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 4.278,11 ha;
- Đất chưa sử dụng: 8.732,53 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi đất là 8,69 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 8,58 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,11 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 39,80 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,11 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 1,17 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Krông Bông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân huyện Krông Bông làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Krông Bông và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: TH, CN, KT;
- Lưu: VT, NN&MT (H. 12b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục 1: Diện tích các loại đất năm 2018 của huyện Krông Bông

(Kèm theo Quyết định số: 3696 /QĐ-UBND, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
	Tổng diện tích tự nhiên		**125.695,23**	**557,81**	**2.798,43**	**3.367,63**	**2.775,61**	**1.649,19**	**14.055,62**	**9.891,48**	**2.974,40**	**2.492,99**	**6.154,29**	**17.352,32**	**5.388,25**	**16.067,67**	**40.169,52**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**112.684,59**	**403,36**	**2.609,10**	**2.560,21**	**2.633,40**	**1.342,45**	**12.443,39**	**9.431,80**	**1.667,20**	**1.731,41**	**5.492,79**	**14.769,62**	**4.956,42**	**13.590,80**	**39.052,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.646,67	33,54	516,7	537,97	570,09	337,34	385,98	436,57	406,77	566,67	424,23	268,67	715,08	223,25	223,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.227,43	33,54	98,1	308,71	119,48	186	192,43	435,46	296,47	400,95	374,56	105,21	466,66	73,19	136,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25.010,51	105,44	489,93	1.073,93	588,02	570,1	6.255,71	874,36	761,58	550,8	626,05	4.875,25	682	4.360,41	3.196,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.320,06	232,35	1.333,21	795,97	1.335,69	404,96	1.245,52	711,46	300,67	234,69	618,17	777,61	951,57	1.071,01	307,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.043,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.909,07	-	823,06	11.311,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.098,69	-	-	-	-	-	3.688,55	6.232,98	-	-	3.592,44	579,34	970,66	794,84	14.239,88
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.433,11	26,01	264,06	131,74	130,99	29,24	862,89	1.160,75	194,19	376,45	227,44	6.347,20	1.602,88	6.311,02	9.768,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,71	5,44	5,2	20,6	8,61	0,81	4,74	15,68	3,99	2,8	4,46	12,48	32,37	7,21	5,32
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,44	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,86	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.278,11**	**152,84**	**188,44**	**339,13**	**142,21**	**253,56**	**486,29**	**341,44**	**320,55**	**226,64**	**430,36**	**451,37**	**282**	**360,39**	**302,9**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,7	3,94	1,5	2,4	1,5	1,5	0,17	-	0,71	1,11	-	-	61,09	0,28	1,5
2.2	Đất an ninh	CAN	1,07	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,88	1,02	0,05	0,13	-	-	0,61	0,12	0,31	0,04	0,66	0,17	0,16	0,34	0,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,14	5,73	9,52	1,23	0	1,54	28,26	1,59	0	0	2,02	5,96	2,33	17,97	0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.004,47	65,13	104,15	190,34	77,08	137,12	175,2	144,12	199,08	121,69	228,16	250,71	107,51	105,95	98,24
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*814,68*	*48,45*	*57,06*	*55,11*	*42,4*	*25,3*	*87,93*	*56,55*	*78,71*	*55,31*	*66,44*	*65,42*	*61,58*	*71,69*	*42,73*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*936,01*	*3,46*	*41,71*	*130,1*	*30,27*	*107,04*	*81,4*	*83,3*	*115,83*	*59,54*	*40,85*	*174,57*	*37,51*	*23,75*	*6,68*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*161,54*	*2,62*	-	-	*0*	-	-	-	*0*	*0,05*	*113,94*	*0*	*0,11*	-	*44,82*
-	*Đất công trình bưu chính VT*	*DBV*	*0,71*	*0,27*	*0,06*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,03*	*0,03*	-	-	*0,04*	*0,04*	-	*0,11*	*0,03*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,68*	*0,16*	*0,18*	*0,03*	-	-	*0,06*	*0,06*	-	-	*0,04*	*0,12*	-	-	*0,03*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*3,93*	*1,43*	*0,11*	*0,3*	*0,24*	*0,12*	*0,13*	*0,25*	*0,19*	*0,06*	*0,1*	*0,22*	*0,11*	*0,49*	*0,18*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*51,41*	*6,36*	*2,81*	*2,32*	*2,37*	*1,31*	*2,48*	*2,04*	*2,06*	*2,71*	*3,04*	*8,33*	*4,53*	*8,39*	*2,65*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*31,17*	*1,56*	*1,53*	*2,03*	*1,39*	*3,27*	*2,98*	*1,65*	*2,29*	*3,66*	*3,65*	*2*	*2,9*	*1,14*	*1,12*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*4,34*	*0,81*	*0,69*	*0,41*	*0,38*	*0,05*	*0,19*	*0,24*	-	*0,36*	*0,06*	-	*0,36*	*0,38*	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	10,73	-	-	-	-	-	8,78	-	-	-	-	1,95	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,24	-	5,9	-	-	0,2	0,3	0,36	0,41	1,9	-	0,4	1,9	0,43	0,1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	625,58	-	45,98	45,02	33,36	23,04	66,77	63,03	35,72	51,74	56,41	67,04	51,74	44,56	35,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	43,7	43,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,88	4,24	0,3	0,35	0,31	0,35	0,38	0,34	5,26	0,27	0,23	0,73	0,27	0,82	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,94	-	0,39	0,61	0,1	-	-	0,84	0,41	0,02	1,23	-	0,02	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				TT Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư Kty	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,52	3,16	10,25	2,51	3,39	3,9	5,31	16,61	10,75	8,43	16,35	10,76	8,43	5,03	4,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	17,26	-	2,72	0,96	-	0,69	1,89	-	7,43	1,44	1,52	-	1,44	0,61	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,96	0,33	0,35	0,31	0,69	0,3	0,61	1,1	0,54	0,31	0,03	0,69	0,31	0,6	1,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,76	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.127,55	23,44	7,33	54,79	11,4	78,18	198,01	73,13	59,73	39,69	109,99	112,97	39,69	181,24	161,58
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	129,88	-	-	40,48	14,38	6,74	-	40,2	0,2	-	13,76	-	-	2,56	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**8.732,53**	**1,61**	**0,89**	**468,29**	**-**	**53,18**	**1.125,94**	**118,24**	**986,65**	**534,95**	**231,14**	**2.131,33**	**534,95**	**2.116,48**	**814**
4	**Đất đô thị ***	**KDT**	**557,81**	**557,81**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2018 của huyện Krông Bông

(Kèm theo Quyết định số 3692 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Hòa Phong	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Hòa Sơn
	Tổng		**8,69**	**6,66**	**1,24**	**0,05**	**0,63**	**0,11**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8,58**	**6,60**	**1,24**	**0,05**	**0,58**	**0,11**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,39	0,33	-	0,02	-	0,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,39*	*0,33*	-	*0,02*	-	*0,05*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,62	1,35	1,24	0,02	-	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,73	3,09	-	0,01	0,58	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,83	1,83	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,11**	**0,06**	**-**	**-**	**0,05**	**-**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02	0,02	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,02*	*0,02*	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05	-	-	-	0,05	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,03	-	-	-	-

Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Bông

(Kèm theo Quyết định số 3692 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Dang Kang	Xã Cư KTy	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân	Xã Hòa Phong	Xã Hòa Lễ	Xã Yang Reh	Xã Ea Trul	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Pui	Xã Hòa Sơn	Xã Cư Drăm	Xã Yang Mao
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông**	**NNP/PNN**	**39,80**	**7,12**	**0,09**	**0,05**	**0,04**	**0,04**	**1,91**	**0,06**	**0,39**	**0,20**	**0,62**	**2,23**	**9,81**	**17,22**	**0,03**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,39	0,33	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,05	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,39	0,33	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	0,05	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,30	1,72	0,04	0,05	0,04	0,04	1,91	0,06	0,39	0,17	0,04	2,17	2,18	14,46	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,00	3,24	0,05	-	-	-	-	-	-	0,01	0,58	0,06	7,58	2,48	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,11	1,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,11**	**0,11**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 của huyện Krông Bông

(Kèm theo Quyết định số 3692 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Thị trấn Krông Kmar	Xã Yang Reh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,17**	**0,09**	**1,08**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**0,09**	0,09	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	**1,08**	-	1,08